

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án khu neo đậu tàu  
thuyền phục vụ di dân tái định cư xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia  
(nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa**

### **CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015; Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng; Thông tư số 16/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng; Thông tư số 02/2020/TT-BXD ngày 20/7/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 Thông tư có liên quan đến quản lý chi phí đầu tư xây dựng của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 24/2018/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND tỉnh quy định phân công, phân cấp thẩm định dự án, thiết kế cơ sở và thiết kế, dự toán xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 16/10/2019 của Chủ tịch HĐND tỉnh về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án khu neo đậu tàu thuyền phục vụ di dân tái định cư xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Quyết định số 300/QĐ-BQLKKTNS&KCN ngày 16/11/2020 của Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp tỉnh phê*

*duyet Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án khu neo đậu tàu thuyền phục vụ di dân tái định cư xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Giao thông Vận tải tại Tờ trình số 5080/TTr-SGTVT ngày 30/11/2020, kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 5047/SGTVT-TĐKHKT ngày 27/11/2020 và UBND thị xã Nghi Sơn tại Tờ trình số 305/TTr-UBND ngày 18/11/2020 (kèm theo hồ sơ) về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án khu neo đậu tàu thuyền phục vụ di dân tái định cư xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt dự án khu neo đậu tàu thuyền phục vụ di dân tái định cư xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chính sau:

**1. Tên dự án:** Khu neo đậu tàu thuyền phục vụ di dân tái định cư xã Hải Hà, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa.

**2. Tên chủ đầu tư:** UBND huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn).

**3. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án:** Công ty cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng hạ tầng Huy Hoàng.

**4. Mục tiêu đầu tư:** Đảm bảo neo đậu tàu thuyền đánh bắt thủy sản của ngư dân xã Hải Hà khi thực hiện di dân, tái định cư đến nơi ở mới; tạo điều kiện cơ sở vật chất cho người dân xã Hải Hà ổn định cuộc sống, nghề nghiệp, đảm bảo an sinh xã hội; đồng thời, từng bước hoàn thiện hạ tầng dân cư đô thị cho Khu kinh tế Nghi Sơn.

**5. Quy mô và nội dung đầu tư:** Đầu tư xây dựng khu neo đậu tại xã Hải Bình, huyện Tĩnh Gia (nay là phường Hải Bình, thị xã Nghi Sơn) đảm bảo cho 220 tàu thuyền của người dân xã Hải Hà có công suất từ 20CV đến 90CV neo đậu. Gồm các nội dung đầu tư: nạo vét luồng tàu, khu nước trước khu neo đậu dài khoảng 500 m; kè bảo vệ bờ kết hợp neo đậu dài khoảng 532 m; gia cố mặt đê tả sông Bạng kết hợp đường giao thông vào khu neo đậu dài khoảng 498,87m; sân khu neo đậu và các hạng mục công trình phụ trợ như: trụ neo, phao neo, phao báo hiệu, biển báo hiệu, bậc lên xuống và hệ thống điện chiếu sáng dọc khu neo đậu.

### **6. Giải pháp kỹ thuật chủ yếu:**

6.1. Nạo vét luồng tàu, khu nước trước khu neo đậu:

- Vị trí nạo vét: Điểm đầu nằm ngoài phạm vi hành lang cầu Bắc Nam 2 (cách chân cầu 50 m), điểm cuối tiếp giáp đê chắn cát cảng cá Lạch Bạng; chiều dài khoảng 500 m.

- Thông số kỹ thuật: Cao trình đáy nạo vét (-4.00) m; luồng tàu, khu nước trước khu neo đậu rộng trung bình  $Br = 125$  m; mái nạo vét phía lòng sông  $m = 6$ , mái nạo vét phía Hải Bình (kè)  $m = 3$ .

#### 6.2. Kè bảo vệ bờ kết hợp neo đậu:

- Vị trí: Điểm đầu tiếp giáp mỏ cầu Bắc Nam 2 (cầu Lạch Bạng 2); điểm cuối tiếp giáp đê chắn cát cảng cá Lạch Bạng, chiều dài khoảng 532 m.

- Thông số kỹ thuật: Cao trình đỉnh kè (+3.00) m; cao trình cơ kè (-0.50) m; cao trình mặt chân kè (-4.00) m; mái kè  $m = 2$ ; chiều rộng cơ kè  $B = 5$  m; chiều rộng mặt chân kè  $B = 5$  m.

#### - Kết cấu:

+ Từ cao trình (+3.00) m đến (-0.50) m: Gia cố mái bằng khối bê tông xi măng M250 đúc sẵn trong khung, dầm bê tông cốt thép (BTCT) M250, trên lớp đá dăm lót và vải địa kỹ thuật.

+ Từ cao trình (-0.50) m đến (-4.00) m: Lãng thể đá hộc thả rời, chân lãng thể ngược trên lớp đá dăm đệm và vải địa kỹ thuật; mặt kè từ cao trình (-0.50) m đến (-1.90) m xếp đá hộc lát khảm dày tối thiểu 30 cm, từ cao trình (-1.90) m đến (-4.00) m xếp rọ đá mạ kẽm bọc nhựa PVC dày 50 cm.

#### 6.3. Đê tả sông Bạng: Đê kết hợp đường giao thông.

- Vị trí: Điểm đầu tuyến giao với đường Bắc Nam 2 (cầu Lạch Bạng 2); điểm cuối tiếp giáp đê chắn sóng cảng cá Lạch Bạng, chiều dài khoảng 498,87m.

- Thông số kỹ thuật: Chiều rộng mặt đê  $B = 6$  m, mặt đê được gia cố bê tông với bề rộng  $B_{gc} = 5,5$  m;  $B_{lề} = 0,5$  m; cao trình đỉnh đê (+3.62) m; hệ số mái phía sông, phía đồng  $m = 2$  (theo Quy hoạch thủy lợi chi tiết vùng Nam sông Chu, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030).

- Kết cấu: Mặt bê tông xi măng M300 dày 24 cm, lót nilon tái sinh; móng cấp phối đá dăm loại 2 lu lên chặt dày 20 cm; nền đắp đất đầm chặt  $K \geq 0,95$ . Mái đê phía đồng được trồng cỏ chống xói lở, mái đê phía sông được gia cố bằng khối bê tông xi măng hình lục lăng trong khung, dầm BTCT M250 trên lớp đá dăm lót và vải địa kỹ thuật.

#### 6.4. Sân khu neo đậu:

- Vị trí: Điểm đầu nằm ngoài phạm vi hành lang cầu Bắc Nam 2 (cách chân cầu 50 m), điểm cuối tiếp giáp đê chắn cát cảng cá Lạch Bạng; chiều dài khoảng 448 m.

- Thông số kỹ thuật: Cao trình mặt sân (+3.00) m; bề rộng mặt sân  $Br = 20$  m, mặt sân dốc ngang về 1 phía  $i = 1\%$ . Xung quanh sân bố trí rãnh thoát nước ra sông Lạch Bạng.

- Kết cấu: Sân bê tông xi măng M300 dày 24 cm, móng cấp phối đá dăm loại 2 dày 20 cm, nền đắp đất lu lèn chặt  $K \geq 0,95$  dày 50 cm. Rãnh thoát nước bằng bê tông xi măng M250 dày 15 cm; tấm bản bằng BTCT M300.

#### 6.5. Các hạng mục phụ trợ:

- Trụ neo, phao neo, phao báo hiệu và biển báo hiệu:

+ Trụ neo: Bằng BTCT M300.

+ Phao neo: Phao Inox 304 đường kính  $\Phi$  1,5 m, rùa neo bằng BTCT M300, liên kết giữa phao và rùa bằng xích neo.

+ Phao báo hiệu: Phao Inox 304 đường kính  $\Phi$  1,2 m có lắp đèn năng lượng mặt trời, rùa neo bằng BTCT M300, liên kết giữa phao và rùa bằng xích neo.

+ Biển báo hiệu: Biển chỉ dẫn bằng thép tấm dày 3 mm, cột thép ống  $\Phi$  160mm.

- Bậc lên xuống: Đường bậc thang lên xuống bố trí khoảng cách 50 m/1 vị trí, bề rộng  $B = 5$  m, bằng BTCT M300 trên lớp móng lót bê tông xi măng M100.

- Hệ thống điện chiếu sáng dọc khu neo đậu:

+ Nguồn điện chiếu sáng dự kiến được đầu nối tại tủ hạ thế TBA số 6 - 180kVA-10/0,4kV phường Hải Bình; dây dẫn từ trạm biến áp cấp điện đến tủ điều khiển điện chiếu sáng và từ tủ điều khiển đến các cột điện chiếu sáng sử dụng cáp ngầm 0,4kV.

+ Cột chiếu sáng sử dụng cột thép bát giác liên căn đơn 11 m, độ vươn ngang 1,5 m; chiếu sáng bằng đèn cao áp bóng Sodium công suất 150W-220V, khoảng cách giữa các đèn trung bình 30 m/cột; toàn bộ cột đèn được tiếp đất an toàn với hệ thống tiếp đất nối liền hoàn; móng cột bê tông xi măng M200.

**7. Nhóm dự án; loại, cấp công trình:** Dự án nhóm C trọng điểm, công trình giao thông, cấp IV.

**8. Địa điểm xây dựng:** Phường Hải Bình, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

**9. Diện tích sử dụng đất:** Khoảng 12,5 ha.

**10. Phương án giải phóng mặt bằng:** UBND thị xã Nghi Sơn tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

**11. Tổng mức đầu tư:**

**64.964.307.000 đồng;**

*Trong đó:*

Chi phí bồi thường GPMB: 353.000.000 đồng;

Chi phí xây dựng: 51.834.773.000 đồng;

Chi phí quản lý dự án: 1.189.590.000 đồng;

|                      |               |       |
|----------------------|---------------|-------|
| Chi phí tư vấn ĐTXD: | 3.195.721.000 | đồng; |
| Chi phí khác:        | 1.250.020.000 | đồng; |
| Chi phí dự phòng:    | 7.141.203.000 | đồng. |

*(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)*

**12. Nguồn vốn đầu tư:** Ngân sách tỉnh (nguồn đầu tư trong cân đối ngân sách tỉnh giai đoạn 2019-2025; nguồn thu tiền sử dụng đất; nguồn tăng thu, tiết kiệm chi) và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

**13. Hình thức quản lý dự án:** Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng thị xã Nghi Sơn thuộc UBND thị xã Nghi Sơn là đơn vị quản lý thực hiện dự án.

**14. Thời gian thực hiện dự án:** Năm 2020 - 2021.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, yêu cầu UBND thị xã Nghi Sơn có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Giao thông Vận tải tại Báo cáo kết quả thẩm định số 5047/SGTVT-TĐKHKT ngày 27/11/2020.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn; Trưởng ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCT UBND tỉnh Lê Đức Giang;
- Lưu: VT, NN, TTPVHCC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

**Dự án khu neo đậu tàu thuyền phục vụ di dân tái định cư xã Hải Hà,  
huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn), tỉnh Thanh Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

| <b>TT</b>  | <b>Nội dung chi phí</b>                                  | <b>Phần giao<br/>thông</b> | <b>Phần điện</b>     | <b>Tổng mức<br/>đầu tư</b> |
|------------|----------------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chi phí bồi thường GPMB</b>                           | <b>353.000.000</b>         |                      | <b>353.000.000</b>         |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí xây dựng</b>                                  | <b>49.906.307.000</b>      | <b>1.928.466.000</b> | <b>51.834.773.000</b>      |
| <b>III</b> | <b>Chi phí quản lý dự án</b>                             | <b>1.123.000.000</b>       | <b>66.590.000</b>    | <b>1.189.590.000</b>       |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>                    | <b>3.096.041.837</b>       | <b>99.679.538</b>    | <b>3.195.721.000</b>       |
| <b>a</b>   | <b>Giai đoạn chuẩn bị đầu tư</b>                         | <b>501.833.000</b>         |                      | <b>501.833.000</b>         |
| 1          | Khảo sát địa hình, địa chất                              | 234.030.000                |                      | 234.030.000                |
| 2          | Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi                   | 252.757.000                |                      | 252.757.000                |
| 3          | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát                            | 6.383.000                  |                      | 6.383.000                  |
| 4          | Chi phí giám sát khảo sát                                | 8.663.000                  |                      | 8.663.000                  |
| <b>b</b>   | <b>Giai đoạn thực hiện đầu tư</b>                        | <b>2.594.208.837</b>       | <b>99.679.538</b>    | <b>2.693.888.374</b>       |
| 1          | Khảo sát địa hình, địa chất (tạm tính)                   | 200.000.000                | 39.135.800           | 239.135.800                |
| 2          | Chi phí lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán          | 547.604.387                | 42.811.941           | 590.416.328                |
| 3          | Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát                            | 6.000.000                  | 1.174.074            | 7.174.074                  |
| 4          | Chi phí giám sát khảo sát                                | 7.403.636                  | 1.592.827            | 8.996.463                  |
| 5          | Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công                | 58.021.644                 | 3.799.078            | 61.820.722                 |
| 6          | Chi phí thẩm tra dự toán                                 | 54.623.938                 | 3.683.370            | 58.307.308                 |
| 7          | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn                   | 12.821.631                 |                      | 12.821.631                 |
| 8          | Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng        | 79.475.182                 | 7.482.447            | 86.957.629                 |
| 9          | Chi phí giám sát thi công xây dựng                       | 1.192.259.248              |                      | 1.192.259.248              |
| 10         | Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu tư vấn | 1.939.864                  |                      | 1.939.864                  |

| TT        | Nội dung chi phí                                                     | Phần giao thông       | Phần điện            | Tổng mức đầu tư       |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| 11        | Chi phí thẩm định HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng  | 49.906.307            |                      | 49.906.307            |
| 12        | Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường                     | 284.153.000           |                      | 284.153.000           |
| 13        | Chi phí giám sát bảo vệ môi trường (tạm tính)                        | 100.000.000           |                      | 100.000.000           |
| <b>V</b>  | <b>Chi phí khác</b>                                                  | <b>1.164.836.986</b>  | <b>85.182.912</b>    | <b>1.250.020.000</b>  |
| 1         | Chi phí rà phá bom, mìn (tạm tính)                                   | 393.525.000           |                      | 393.525.000           |
| 2         | Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu của cơ quan nhà nước (tạm tính) | 30.000.000            |                      | 30.000.000            |
| 3         | Chi phí bảo hiểm công trình                                          | 364.316.050           | 5.785.397            | 370.101.447           |
| 4         | Chi phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công                           | 5.617.597             | 2.208.970            | 7.826.567             |
| 5         | Chi phí thẩm định dự toán                                            | 5.324.313             | 2.352.728            | 7.677.041             |
| 6         | Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán                               | 191.409.426           | 18.320.425           | 209.729.851           |
| 7         | Lệ phí thẩm định dự án                                               | 4.644.600             |                      | 4.644.600             |
| 8         | Chi phí thẩm định giá (tạm tính)                                     | 30.000.000            |                      | 30.000.000            |
| 9         | Chi phí kiểm định chất lượng (tạm tính)                              | 50.000.000            |                      | 50.000.000            |
| 10        | Chi phí mua xưởng máy (tạm tính)                                     | 90.000.000            |                      | 90.000.000            |
| 11        | Chi phí nghiệm thu đóng điện                                         |                       | 51.297.191           | 51.297.191            |
| 12        | Chi phí chạy thử 72h                                                 |                       | 5.218.201            | 5.218.201             |
| <b>VI</b> | <b>Chi phí dự phòng</b>                                              | <b>6.871.981.691</b>  | <b>269.221.818</b>   | <b>7.141.203.000</b>  |
| 1         | Dự phòng khối lượng phát sinh                                        | 5.564.318.582         | 217.991.845          | 5.782.310.400         |
| 2         | Dự phòng do yếu tố trượt giá                                         | 1.307.663.109         | 51.229.974           | 1.358.893.076         |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                     | <b>62.515.168.000</b> | <b>2.449.139.000</b> | <b>64.964.307.000</b> |